

QUYẾT ĐỊNH

Công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 11/7/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng Ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Ban Chỉ đạo ISO, cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng tại Sở Nông nghiệp và PTNT phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành và thay thế Quyết định số 43/QĐ-SNN ngày 19/02/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT Công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng chức năng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở KHCN (để b/c);
- BGD;
- Các Chi cục (để biết);
- Lưu: VT, Thư ký Ban ISO.

GIÁM ĐỐC

Huỳnh Ngọc Nhã

**CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN ISO 9001:2015**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNN ngày tháng 5 năm 2024
của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Sóc Trăng)

TT	Lĩnh vực	Mã số
I.	Lĩnh vực Trồng trọt	
1.	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	QT-01/TT
2.	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	QT-02/TT
3.	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	QT-03/TT
4.	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	QT-04/TT
5.	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	QT-05/TT
6.	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	QT-06/TT
7.	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	QT-07/TT
8.	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	QT-08/TT
9.	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	QT-09/TT
II.	Lĩnh vực Phát triển nông thôn	
10.	Công nhận làng nghề	QT-01/PTNT
11.	Công nhận làng nghề truyền thống	QT-02/PTNT
12.	Công nhận nghề truyền thống	QT-03/PTNT
13.	Hỗ trợ dự án liên kết	QT-04/PTNT
III.	Lĩnh vực Nông nghiệp	
14.	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	QT-01/NN
15.	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	QT-02/NN
16.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	QT-03/NN
IV.	Lĩnh vực Lâm nghiệp	

17.	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	QT-01/LN
18.	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý	QT-02/LN
19.	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	QT-03/LN
20.	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	QT-04/LN
21.	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	QT-05/LN
22.	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập	QT-06/LN
23.	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)	QT-09/LN
24.	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	QT-10/LN
25.	Phê duyệt Phương án Khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	QT-11/LN
26.	Phê duyệt phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	QT-12/LN
27.	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	QT-13/LN
V.	Lĩnh vực Thủy sản	
28.	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	QT-01/TS
29.	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	QT-02/TS
30.	Sửa đổi, Bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	QT-03/TS
31.	Công bố mở Cảng cá loại 2	QT-04/TS
VI.	Lĩnh vực Thủy lợi	
32.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	QT-01/TL

33.	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	QT-02/TL
34.	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	QT-03/TL
35.	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	QT-04/TL
36.	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	QT-05/TL
37.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	QT-06/TL
38.	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	QT-07/TL
39.	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của UBND tỉnh	QT-08/TL
40.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	QT-09/TL
41.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	QT-10/TL
42.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	QT-11/TL
43.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	QT-12/TL
44.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	QT-13/TL

45.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	QT-14/TL
46.	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	QT-15/TL
VII.	Lĩnh vực Chăn nuôi	
47.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	QT-01/CN
48.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	QT-02/CN
49.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	QT-03/CN
50.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	QT-04/CN
VIII.	Lĩnh vực Bảo hiểm	
51.	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	QT-01/BH
52.	Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp	QT-02/BH
IX.	Lĩnh vực đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	
53.	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ	QT-01/ĐTNNNT
X.	Lĩnh vực phòng, chống thiên tai	
54.	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	QT-01/PCTT
55.	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	QT-02/PCTT
56.	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	QT-03/PCTT
XI.	Lĩnh vực Khoa học công nghệ và Môi trường	
57.	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	QT - 01/KHCNMT
58.	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	QT-02/KHCNMT
XII.	Lĩnh vực Hoạt động xây dựng	

59.	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	QT-01/HĐXD
60.	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	QT-02/HĐXD
XIII.	Lĩnh vực Quản lý chất lượng xây dựng công trình	
61.	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương (thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT)	QT-01/QLCLXDCT
XIV.	Lĩnh vực Quản lý doanh nghiệp	
62.	Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp	QT-01/QLDN
XV.	Lĩnh vực Kiểm lâm	
63.	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án tạm sử dụng rừng	QT-01/KL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH SÓC TRĂNG

Công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng tại cơ quan Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 đối với chức năng quản lý nhà nước và giải quyết các thủ tục hành chính về nông nghiệp và phát triển nông thôn.

*(Theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 193/QĐ-SNN
ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Sóc Trăng)*

Bản công bố này có hiệu lực kể từ ngày ban hành./.

Sóc Trăng, ngày 20 tháng 5 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Huỳnh Ngọc Nhã